TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 94/2020/DSPT
Ngày: 11/5/2020.
V/v: T/c Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: **Nguyễn Quốc Thái**
Các Thẩm phán: Bà **Hoàng Thị Thu Lan**
Bà **Ngô Thị Thu Thiện**

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thuỳ Trang** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Ông **Nguyễn Mạnh Thắng** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2019/TLPT- DS ngày 20 tháng 01 năm 2020 về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2019/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Đ.P, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 91/2019/QĐPT- DS ngày 20 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông **V.V.T**, sinh năm 1974;
Địa chỉ: thôn 2, xã T.C, huyện Đ.P, tp Hà Nội.

2. Bị đơn: Ông **T.V.H**, sinh năm 1970; Bà **Đ.T.M**, sinh năm 1972.
Địa chỉ: thôn 2, xã T.C, huyện Đ.P, tp Hà Nội.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà **Đ.T.S**, sinh năm 1985.
Địa chỉ: thôn 2, xã T.C, huyện Đ.P, tp Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo ông V.V.T trình bày:** Do quan hệ là anh em trong gia đình và là hàng xóm với nhau nên vào ngày 12/11/2016 (âm lịch) vợ chồng ông T.V.H, bà Đ.T.M ở cùng Thôn 2, xã T.C có vay của vợ chồng ông số tiền là 70.000.000 đồng. Mục đích vợ chồng ông H, bà Mvay tiền của ông là để kinh doanh,

làm ăn. Khi được vợ chồng ông đồng ý thì bà Mđến nhận tiền và ký giấy vay tiền. Khi cho vợ chồng ông H, bà Mvay tiền thì hai bên có thỏa thuận ngoài lãi suất là 2%/tháng; về thời hạn vay là vay một năm.

Sau đó khoảng gần một tháng thì vợ chồng ông H, bà Mtiếp tục hỏi vay tiền, vợ chồng ông có đồng ý cho vợ chồng ông H, bà Mvay tiếp số tiền là 75.000.000 đồng. Khi cho vay lần này ông H đến nhận và trực tiếp viết, ký giấy vay tiền vào ngày 11/12/2016 (âm lịch). Lãi suất thỏa thuận ngoài lãi suất là 2%/tháng như lần trước; thời hạn vay là một năm.

Sau khi được vợ chồng ông cho vay tiền thì ông H, bà Mcó trả tiền lãi cho vợ chồng ông được một hai tháng đầu, sau đó thì vợ chồng ông H khất nợ và không trả tiền gốc, lãi, mặc dù vợ chồng ông đã đòi nhiều lần. Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông H, bà Mphải trả cho vợ chồng ông số tiền gốc là 145.000.000 đồng và tiền lãi theo qui định của Ngân hàng Nhà nước từ tháng 01/2017 đến nay.

*** Bị đơn là ông T.V.H trình bày:** Do quan hệ là anh em trong họ và là hàng xóm với nhau, ông không nhớ cụ thể thời gian chỉ nhớ vào khoảng cách đây chín năm thì ông có vay tiền của ông V.V.T ở cùng thôn, số tiền vay là 40 triệu đồng. Do ông và ông T là anh em thân thiết và làm ăn với nhau nên có vay mượn nhau nhiều lần. Việc ông vay tiền của ông T là để cho người khác vay lại để lấy lãi cao hơn. Cũng có lần ông cầm của ông Tnhiều nhất là ba trăm triệu, nhưng cứ vay rồi lại trả, do nhiều lần như vậy nên ông không nhớ cụ thể. Khi vay tiền hai bên không viết giấy tờ gì và có thỏa thuận lãi suất, ông cũng không nhớ cụ thể nhưng nhiều nhất là 5000 đồng/1 triệu/1 ngày, còn ít nhất là 2.000 đồng/1 triệu /1 ngày.

Đến thời gian năm 2016 do khó khăn về kinh tế và việc làm ăn bị thua lỗ nên ông Tcó nói với ông viết giấy nhận nợ. Vì anh em với nhau nên ông có viết giấy nhận nợ vào tháng 12/2016. Ông đã xem giấy vay nợ ông Tcung cấp cho Tòa án và công nhận giấy này là do ông viết. Thời gian vừa qua ông có trao đổi với ông Tlà thực tế hiện nay do khó khăn nên ông sẽ trả ông Tsố tiền 40 triệu và xin trả dần. Lúc đầu ông Tđồng ý nhưng sau đó lại không đồng ý nên ông đề nghị Tòa án xem xét. Đối với khoản nợ của vợ ông là bà Đ.T.M với ông Tthì ông không được biết cụ thể.

*** Bà Đ.T.M trình bày:** Do quan hệ là anh em trong họ và là hàng xóm với nhau, bà không nhớ cụ thể thời gian chỉ nhớ vào khoảng năm 2007 bà có vay ba lần tiền của ông V.V.T ở cùng thôn, mỗi lần vay là 10 triệu đồng, tổng cộng ba lần là 30 triệu đồng. Khi vay tiền hai bên không viết giấy tờ gì và có thỏa thuận lãi suất mỗi tháng phải trả lãi là 500.000 đồng/10 triệu/1 tháng, số tiền 30 triệu là 1.500.000 đồng tiền lãi /1 tháng. Số tiền này bà vay của ông Tđể cho người khác vay lại lấy lãi cao.

Bà đã trả gốc, lãi cho ông Trất nhiều lần, cách đây khoảng 4 năm thì bà không trả được tiền lãi cho ông Tvì điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, đông con và do người mà bà cho vay tiền cũng không trả được nợ cho bà. Khi trả tiền lãi cho ông Tthì hai bên cũng

không viết giấy tờ thanh toán. Từ khi bà không trả được tiền lãi thì ông Tvẫn tính lãi và cộng dồn lại, còn số tiền bà đã trả thì ông Tkhông trừ vào tiền gốc. Sau đó, ông Ttự viết giấy và bảo bà ký nhận nợ. Bà đã được Tòa án cho xem văn bản Giấy vay tiền đề ngày 12/11/2016 thì phần nội dung chữ viết không phải chữ của bà, còn phần chữ "Mai, Đ.T.M" bà công nhận là chữ viết của bà. Số tiền ghi trong nội dung trong giấy vay là 70 triệu đồng không đúng với số tiền bà vay của ông Tấn.

Theo bà thì số tiền gốc bà đã trả ông Thai lần, mỗi lần bằng 7.000.000 đồng, bà không nhớ năm nào nhưng khi ông Tbị ốm và đi mổ tim; lần bố ông Tmất bà cho thuê bàn ghế tính bằng 3 triệu và bà trừ vào tiền gốc. Tiền lãi thì bà trả rất nhiều lần nhưng không nhớ thời gian cụ thể và không có giấy tờ gì ghi nhận lại. Nay ông Tkhởi kiện yêu cầu đòi nợ, bà đề nghị Tòa án xem xét lại việc nợ trên và không đồng ý với yêu cầu của ông Tấn.

Về việc vay nợ của chồng bà là ông T.V.H đối với ông Tthì bà không biết, cũng như về việc vay nợ của bà với ông Tthì chồng bà cũng không biết.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đ.T.S trình bày**: Nội dung việc vay nợ phù hợp với nội dung ông V.V.T đã trình bày. Bà xác nhận số tiền cho vay là của vợ chồng nên bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông H, bà Mphải trả cho vợ chồng bà số tiền gốc là 145.000.000 đồng và tiền lãi theo qui định của Ngân hàng Nhà nước từ tháng 01/2017 đến nay.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2019/DS-ST ngày 25/11/2019, Tòa án nhân dân huyện Đ.P đã quyết định:

Căn cứ Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 35, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về Hợp đồng vay tài sản của ông V.V.T.

1.1. Buộc bà Đ.T.M phải trả ông V.V.T, bà Đoàn Thị Sáng số tiền nợ gốc: 70.000.000 đồng, tiền lãi: 6.212.000 đồng. Tổng cộng: 76.212.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu hai trăm mười hai nghìn đồng).

1.2. Buộc ông T.V.H phải trả ông V.V.T, bà Đoàn Thị Sáng số tiền nợ gốc: 75.000.000 đồng, tiền lãi: 6.656.000 đồng. Tổng cộng: 81.656.000 đồng (Tám mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Án phí: Bà Đ.T.M phải chịu 3.810.000 đồng (Ba triệu tám trăm mười nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông T.V.H phải chịu 4.082.000 đồng (Bốn triệu không trăm tám mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại ông V.V.T số tiền tạm ứng án phí là 3.625.000 đồng (Ba triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014171 ngày 11/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.P, Thành phố Hà Nội.

Ngoai ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/12/2019 phía bị đơn là ông T.V.H bà Đ.T.M kháng cáo bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm. Các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến quản điểm của mình. Người kháng cáo không xuất trình chứng cứ gì mới.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu:**

- Về tố tụng: Đơn kháng cáo của các đương sự trong hạn luật định.

Thẩm phán, thư ký thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự cũng đã chấp hành đầy đủ giấy báo gọi của Tòa án, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình tại phiên tòa phúc thẩm.

- Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và qua tranh tụng công khai tại phiên toà, xác định được: Ông T.V.H và bà Đ.T.M có ký kết Giấy vay nợ với ông V.V.T, được thể hiện trên giấy biên nhận đề ngày 12/11/2016 (âm lịch) với số tiền là 70.000.000 đồng và giấy vay tiền đề ngày ngày 11/12/2016 với số tiền là 75.000.000 đồng. Căn cứ vào giấy vay nợ, cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông T.V.H , bà Đ.T.M phải thanh toán cho ông V.V.T cả gốc và lãi là có căn cứ. Sau khi xét xử sơ thẩm phía bị đơn kháng cáo bản án. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm, người kháng cáo không xuất trình được các chứng cứ mới, nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn. Tuyên Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 23/2019/DS-ST ngày 25/11/2019 của Toà án nhân dân huyện Đ.P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1- Về tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn, bị đơn là đúng luật tố tụng. Đơn kháng cáo của Bị đơn trong hạn luật định.

2 - Về nội dung kháng cáo vụ án của phía bị đơn: Căn cứ vào các tài liệu do đương sự xuất trình, xác định giữa ông V.V.T với bà Đ.T.M và ông T.V.H có ký kết hợp đồng vay nợ với nhau, được thể hiện trên Giấy biên nhận đề ngày 12/11/2016 (âm lịch) với số tiền là 70.000.000 đồng do bà Đ.T.M ký nhận; Giấy vay tiền đề ngày ngày 11/12/2016 với số tiền là 75.000.000 đồng, do ông T.V.H viết và ký nhận thời hạn vay là 01 năm.

Theo ông V.V.T thì mục đích vợ chồng ông H, bà Mvay tiền của ông là để kinh doanh, làm ăn. Khi cho vợ chồng ông H, bà Mvay tiền thì hai bên có thỏa thuận ngoài về lãi suất là 2%/tháng, thỏa thuận trên không được ghi nhận trong các văn bản giấy vay tiền.

Theo ông H và bà Mkhai: Thì số tiền bà Mvay của ông Tchỉ có 30.000.000 đồng, chứ không phải là 70.000.000 đồng; còn ông H chỉ vay số tiền 40.000.000 đồng, mà không phải là 75.000.000 đồng như ông Tyêu cầu.

Ông H, bà Mcho rằng việc vay tiền của ông Tdo ông, bà vay riêng và vay lãi cao để cho người khác vay lại lấy chênh lệch tiền lãi nên ông, bà không biết gì về khoản nợ mà mỗi người vay của ông Tấn. Bà Mcũng cho rằng bà đã trả cho ông Thai lần tiền mỗi lần 7.000.000 đồng và một lần trả 3.000.000 đồng bằng việc trừ vào số tiền ông Tthuê bàn ghế của bà khi bố đẻ ông Tchết. Số tiền bà đã trả, ông Tkhông trừ cho bà vào tiền gốc.

Ông H xác nhận chữ viết, ký của mình trong giấy vay tiền, còn bà Mxác nhận chữ ký và chữ viết về họ tên ở phần ký nhận nhưng về nội dung trong giấy vay là do ông Tviết. Số tiền ông Tyêu cầu theo các giấy vay tiền là do ông Ttính cả gốc, lãi và cộng dồn lại với nhau.

Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm phía ông V.V.T vẫn khẳng định số tiền cho ông H, bà Mvay theo nội dung các giấy vay nợ là đúng. Ông Tyêu cầu ông H, bà Mphải trả số tiền nợ theo giấy vay đã ký nhận.

Đối với ông H, bà Mngoài lời khai, trình bày của mình trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại cấp phúc thẩm thì ông H, bà Mkhông có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh. Số tiền bà Mkhai đã trả cho ông Tmột lần 7.000.000 đồng và một lần 3.000.000đồng nhưng ông Tkhông thừa nhận, phía bà Mcũng không đưa ra được các căn cứ, tài liệu để chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu, đề nghị của ông H và bà Mai.

Các văn bản giấy vay tiền ông Tcung cấp thể hiện giấy vay đối với bà Mthì chỉ có bà Mký nhận, còn giấy vay tiền đối với ông H thì chỉ có ông H ký nhận. Ông H, bà Mkhông thừa nhận đây là khoản nợ chung nên có căn cứ buộc bà Mphải trả đối với khoản bà Mtrực tiếp ký vay và buộc ông H phải trả khoản ông H trực tiếp ký vay của ông Tấn.

Ông Tvà bà Sáng đều xác nhận khoản tiền ông Tcho bà Mai, ông H vay là khoản tiền chung của vợ chồng nên bà Mai, ông H phải trả nợ cho ông Tvà bà Sáng.

Về tiền lãi: Quá trình giải quyết vụ án ông Ttrình bày ông H và bà Mcó trả tiền lãi trong một hai tháng đầu sau khi vay tiền, còn bà Mvà ông H trình bày đã trả lãi cho ông Tnhiều lần nhưng không có giấy tờ văn bản, chứng cứ để chứng minh nên không có căn cứ xác định việc trả tiền lãi.

Theo đơn khởi kiện thì ông Tyêu cầu tính lãi các khoản vay của ông H, bà Mtheo lãi suất của Ngân hàng Nhà nước qui định từ thời điểm tháng 01/2017 đến nay. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ông Tấn, bà Sáng yêu cầu tính lãi suất là 0.9%/năm (tương

đương 0.75%/tháng) các khoản vay đối với ông H, bà Mtừ ngày 01/01/2019 đến thời điểm xét xử. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông Tấn, bà Sáng là phù hợp pháp luật. Cụ thể: Số tiền lãi đối với khoản vay nợ của bà Đ.T.M là 70.000.000 đồng x 0.75% x 11 tháng 25 ngày = 6.212.000 đồng. Số tiền lãi đối với khoản vay nợ của ông T.V.H là 75.000.000 đồng x 0.75% x 11 tháng 25 ngày = 6.656.000 đồng.

- Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 26, 35, Điều 147, 148 ; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự:

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông T.V.H, bà Đ.T.M.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2019/DS-ST ngày 25/11/2019 của Toà án nhân dân huyện Đ.P. Cụ thể:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về Hợp đồng vay tài sản của ông V.V.T.

1.1. Buộc bà Đ.T.M phải trả ông V.V.T, bà Đoàn Thị Sáng số tiền nợ gốc: 70.000.000 đồng, tiền lãi: 6.212.000 đồng. Tổng cộng: 76.212.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu hai trăm mười hai nghìn đồng).

1.2. Buộc ông T.V.H phải trả ông V.V.T, bà Đoàn Thị Sáng số tiền nợ gốc: 75.000.000 đồng, tiền lãi: 6.656.000 đồng. Tổng cộng: 81.656.000 đồng (Tám mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

2. Án phí:

- Về Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đ.T.M phải chịu 3.810.000 đồng (Ba triệu tám trăm mười nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông T.V.H phải chịu 4.082.000 đồng (Bốn triệu không trăm tám mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại ông V.V.T số tiền tạm ứng án phí là 3.625.000 đồng (Ba triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014171 ngày 11/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.P, Thành phố Hà Nội.

- Về Án phí dân sự phúc thẩm: Ông T.V.H, bà Đ.T.M mỗi người phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0014283 ngày 02/01/2020(mang tên ông H) và biên lai số 0014284 ngày 02/01/2020(mang tên bà Mai) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.P.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành án thì phải chịu khoản lãi suất của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thoả thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy đinh tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Toà án nhân dân huyện Đ.P;
- Chi cục THADS huyện Đ.P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Quốc Thái